

Số: 1645/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 04 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng
Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc
thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 và số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Hiệp định vay và Hiệp định viện trợ số L4100/4103-VIE và G0798-VIE(EF) ngày 31/12/2021 được ký kết giữa Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á cho dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số - Dự án thành phần Bình Định và Quảng Nam (Dự án CRIEM 1);

Theo Sổ tay Quản trị dự án do Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) ban hành, phiên bản tháng 7/2021;

Căn cứ các Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 29/01/2021, số 1182/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 và số 2649/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ các Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 và số 1544/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 của UBND tỉnh phê duyệt và bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn và gói thầu khác dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Nam;

Xét hồ sơ kèm theo Tờ trình số 910/TTr- BQLGT ngày 06/7/2023 của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông về thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Nam;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2595/TTr-SGTVT ngày 31/7/2023, kèm theo Kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh, bổ sung số 2593/KQTD-SGTVT ngày 31/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Nam; với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung điều chỉnh, bổ sung:

a) Tiểu dự án QNa-03 - Đường giao thông kết nối khu tái định cư và vùng sản xuất huyện Nam Giang:

* Điều chỉnh quy mô cầu như sau:

- Giữ lại hạ bộ của 01 cầu và toàn bộ 02 cầu cũ trên tuyến.
- Tần suất thiết kế cầu: theo tần suất của các cầu cũ.
- Khổ cầu: theo khổ cầu cũ, riêng cầu tại Km0+565 là 8,0 m = 7,0 m (phần xe chạy) + 2 x 0,5 m (gờ chắn).

* Giải pháp thiết kế cơ sở điều chỉnh:

- Cầu tại Km0+565: Giữ lại móng trụ cũ, thay thế phần thượng bộ (hệ dầm thép liên hợp).

+ Cầu gồm 03 nhịp (15,4+18,0+15,4) m, chiều dài cầu tính đến đuôi móng 60,8 m. Bề rộng cầu: $B = 0,5 + 7 + 0,5 = 8,0$ m.

+ Tải trọng thiết kế HL93.

+ Kết cấu nhịp: Cầu dầm thép hợp kim thấp liên hợp với bản mặt cầu BTCT, mặt cắt ngang gồm 6 dầm thép I700x300x14x25, khoảng cách giữa các dầm 1,3 m. Bản mặt cầu bằng BTCT 30Mpa đổ tại chỗ. Lớp phủ mặt cầu bằng BTN dày 7 cm.

+ Gờ lan can bằng BTCT 25Mpa, lan can tay vịn bằng thép mạ kẽm.

+ Gối cầu loại gối thép, khe co giãn loại ray thép.

+ Nâng cao tường đầu, tường cánh cho phù hợp với cao độ mặt cầu mới. Bản dẫn sau móng bằng BTCT 25MPa dày 30 cm đổ tại chỗ kết hợp làm mặt đường.

- Cầu tại Km3+201, Km7+347: Giữ nguyên cầu cũ.

* Các nội dung khác không thuộc phạm vi điều chỉnh nêu trên thì giữ nguyên theo dự án đã duyệt tại Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 của UBND tỉnh.

b) Bổ sung một số chi phí theo quy định của Nhà tài trợ (ADB) và theo quy định của pháp luật, gồm:

- Bổ sung chi phí tiền lãi, phí cam kết số tiền: 35.385.518.328 đồng; trong đó, chi phí tiền lãi: 1.404.628 USD tương đương 32.560.681.668 đồng (trong thời gian thực hiện dự án) và phí cam kết: 121.860 USD tương đương 2.824.836.660 đồng.

- Bổ sung chi phí kiểm toán hàng năm (100.000 USD) theo chế độ chính sách ADB.

- Bổ sung chi phí tư vấn đánh giá hiện trạng rừng với số tiền 484.234.000 đồng; chi phí trồng rừng 7.198.700.000 đồng (tạm tính).

c) Tổng mức đầu tư điều chỉnh: **907.998.979.000 đồng** (*Chín trăm lẻ bảy tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi chín nghìn đồng*), trong đó:

Đơn vị tính: Đồng VN

STT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư theo Quyết định 328/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 (A)	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh (B)	Chênh lệch (B) - (A)
1	Chi phí xây dựng	722.786.330.000	706.650.762.000	-16.135.568.000
2	Chi phí QLDA	8.129.434.000	7.996.032.000	-133.402.000
3	Chi phí tư vấn	60.341.886.000	59.608.961.000	-732.925.000
4	Chi phí khác	15.145.686.000	58.784.623.000	43.638.937.000
5	Chi phí GPMB	39.317.997.000	39.317.997.000	0
6	Chi phí dự phòng	54.240.016.000	12.459.604.000	-41.780.412.000
	Tổng	899.961.349.000	884.817.979.000	-15.143.370.000
7	Phân vốn không hoàn lại (HP3)	23.181.000.000	23.181.000.000	0
	Tổng cộng	923.142.349.000	907.998.979.000	-15.143.370.000

- Bảng tổng hợp cơ cấu nguồn vốn:

T T	Hạng mục chi phí	Tổng mức đầu tư						Ghi chú
		Vốn ADB		Vốn đối ứng		Tổng cộng		
		Triệu đồng	Triệu USD	Triệu đồng	Triệu USD	Triệu đồng	Triệu USD	
1	Chi phí xây dựng	642.410	27,713	64.241	2,771	706.651	30,484	Vốn đối ứng: 10%VAT
2	Chi phí tư vấn	10.993	0,474	48.616	2,097	59.609	2,571	Vốn ADB: Tư vấn giám sát
3	Chi phí QLDA			7.996	0,345	7.996	0,345	
4	Chi phí khác			58.785	2,536	58.785	2,536	
5	Chi phí GPMB			39.318	1,696	39.318	1,696	
6	Chi phí dự phòng			12.460	0,537	12.460	0,537	
	Tổng	653.402	28,187	231.416	9,983	884.818	38,170	
7	Phần vốn không hoàn lại (HP3)	23.181	1,000			23.181	1,000	
	Tổng cộng	676.583	29,187	231.416	9,983	907.999	39,170	

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại các Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 29/01/2021, số 1182/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 và số 2649/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh không thuộc phạm vi điều chỉnh, bổ sung của Quyết định này vẫn có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông (chủ đầu tư) căn cứ các nội dung đã được phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này để thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định về đầu tư xây dựng, chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình triển khai thực hiện dự án. Tổ chức kiểm tra, rà soát, điều chỉnh chi phí dự toán đã phê duyệt của các Tiểu dự án thuộc dự án theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại điểm b khoản 2 mục VIII Kết quả thẩm định số 2593/KQTĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật, đảm bảo không vượt tổng mức đầu tư và mức vốn đối ứng đã được phê duyệt.

2. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện: Nam Trà My, Bắc Trà My, Phước Sơn, Nam Giang, Tây Giang theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm phối hợp, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Nam Trà My, Bắc Trà My, Phước Sơn, Nam Giang, Tây Giang và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTTH, KTN_(Đ).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang